

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2021/DS-PT.

Ngày: 16 - 9 - 2021.

V/v “*Kiện đòi tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Thanh Huyền

2. Bà Nguyễn Thị Hằng

-Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Anh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 16/9/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 67/2021/TLPT-DS, ngày 18/5/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo và kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2021/QĐ-PT ngày 18/7/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Hữu T, sinh năm: 1971 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Bị đơn: Ông Phạm Như M, sinh năm: 1968 (có mặt)

Địa chỉ: TDP 05, thị trấn K, huyện R, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lương Thị Đ (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Trương Hữu T

- Ông Hồ Thanh Q, sinh năm: 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Đường N, thành phố B, Đắk Lắk

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trương Hữu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – ông Trương Hữu T trình bày:

Ngày 28/4/2011, tôi Trương Hữu T và ông Phạm Như M ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh phân bón và hạt giống cây trồng, đến ngày 29/02/2012 công việc không thuận lợi, các bên đã thống nhất thanh lý hợp đồng. Vào thời điểm này, ông M còn nợ tôi số tiền 64.209.000 đồng cộng với lãi suất 1,8 % tháng, bắt đầu từ tháng 03/2012.

Đến ngày 23/9/2013, ông M thanh toán cho tôi hai lần với số tiền: 15.000.000 đồng và trình bày lý do vì gia đình khó khăn nên giao kết trả nợ hàng tháng đến khi trả dứt điểm khoản nợ vào ngày 31/12/2015 và giao cho ông giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 091099 mang tên ông M.

Tuy nhiên ông M không thực hiện như cam kết trả nợ cho tôi và còn thách thức ông kiện ra Tòa án để đòi nợ.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Phạm Như M trả lại cho tôi khoản tiền còn nợ là 49.209.000 đồng và tiền lãi lãi từ ngày 22/7/2020 cho đến khi trả dứt điểm số tiền 49.209.000 đồng, với lãi suất 1%/ tháng.

Tại bản tự khai ngày 20/10/2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn – ông Phạm Như M trình bày:

Do có mối quan hệ thân quen từ trước, vào ngày 28/4/2011, ông T đang làm Giám đốc Ngân hàng chính sách huyện K, Đắk Lắk, là lãnh đạo trực tiếp của tôi, có rủ tôi mở đại lý bán phân bón và hạt giống cây trồng. Ông T đã rủ tôi lấy mặt bằng nhà tôi cho ông T mở đại lý bán phân bón và hạt giống cây trồng. Vì cả nể ông nên tôi đồng ý, ông T tự soạn văn bản, giấy tờ, rồi ông T chở phân bón và hạt giống cây trồng xuống giao cho vợ tôi bán. Ăn chia theo tỷ lệ 60/40 kể cả lợi nhuận cũng như rủi ro.

Về phía ông T chịu trách nhiệm tìm đầu mối cung cấp hàng hóa; Mở sổ sách theo dõi công nợ; Chịu trách nhiệm thanh quyết toán số lượng hóa đơn, chứng từ nhập và xuất hàng. Mọi sổ sách ông T cầm, tôi không biết gì cả. Về phía vợ chồng tôi thì chịu trách nhiệm về mặt bằng và nhân viên bán hàng là vợ ông (Trần Thị Y). Hàng tháng, ông T cùng với vợ tôi tính toán và chia lời, lỗ như thế nào ông không biết. Sau vài tháng kinh doanh, ông T tự ý cho xe xuống chở hàng về và tự làm bản thanh lý hợp đồng và công nợ còn lại là 64.209.000 đồng, số tiền này là tiền còn nợ trong dân, giữa vợ tôi và ông T tính với nhau tôi không biết. Tôi yêu cầu ông T phải cung cấp đầy đủ chứng từ, hóa đơn xuất và nhập hàng theo từng thời điểm để Tòa án giải quyết theo luật định. Sau đó thanh lý hợp đồng và ông T kê khai tôi còn nợ 64.209.000 đồng tiền hàng, rồi sau đó ông T có bảo vợ tôi đưa cho ông 01 sổ đỏ để ông T làm tin với đại lý ở thành phố B là bà Trương Thị Mỹ N, vợ tôi có đưa cho ông T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 611 tại Tổ dân phố 05, tất cả giấy tờ ông T giữ hết. Sau khi biết ông T khởi kiện thì tôi mới biết ông T tính lãi trong khoản tiền này. Đối với số tiền 64.209.000 đồng, vợ tôi đã thu gom của dân được 15.000.000 đồng và trả

cho bà Trương Thị Mỹ N vào năm 2013 và có thông báo với ông T. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T, ông không đồng ý và có ý kiến như sau:

Thứ nhất: Về số nợ này thì đây là tiền hợp tác kinh doanh thua lỗ nên không chốt nợ cho ông và không tính lãi và hai bên cùng phải chịu theo tỷ lệ tương ứng là bên B 60, bên A là 40, ông T đã lợi dụng chức vụ và quyền của giám đốc tự ý soạn thảo văn bản, giấy cầm cố tài sản, cũng như tự ý đánh biên bản thanh lý hợp đồng và đưa cho ông ký, trong lúc vợ ông đang bị bệnh ung thư, trong tình trạng lo lắng, mất chủ quan và tin tưởng ông T là giám đốc nên ông đã ký mà không để ý đến nội dung của nó. Về yêu cầu khởi kiện của ông T thì đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật, do vậy yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Bông đình chỉ vụ án.

Thứ hai: Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 091099, thửa đất số 206, thửa đất số 177a, thửa 88, thửa 39 đứng tên Phạm Duy M, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay ông T đang giữ của ông thì ông T phải có nghĩa vụ trả cho tôi vì tôi không thể chấp, không đăng ký đảm bảo cho giao dịch nào giữa tôi và ông T

Mặt khác, ông đề nghị ông T cung cấp hóa đơn nhập hàng, số tiền nhập hàng vào là bao nhiêu, đã lấy bao nhiêu tiền. Còn nợ lại bao nhiêu tiền.

Quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Thanh Q trình bày:

Tôi là chồng của bà Trương Thị Mỹ N (bà N chết năm 2018 do bị bệnh), là anh rể của ông Trương Hữu T. Gia đình tôi có mua bán phân bón và hạt giống cây trồng đã từ rất lâu tới nay. Tôi biết vào khoảng năm 2011 và năm 2012, ông T có làm ăn mua bán phân bón và hạt giống cây giống với vợ tôi là bà Trương Thị Mỹ N nhưng không biết ông T lấy, đã trả và còn nợ bao nhiêu tiền hàng. Chuyện làm ăn giữa ông T và ông M, tôi không biết nhưng nếu còn nợ tiền hàng mua phân bón và hạt giống cây giống thì ông T và ông M phải trả cho vợ chồng tôi, phải có chứng từ để chứng minh cho việc trả nợ tiền hàng. Qua vụ việc này, tôi đề nghị Tòa làm rõ: Ông T lấy bao nhiêu, giao cho ông M và ông M đã trả bao nhiêu tiền hàng, và phải xác định trách nhiệm của từng người.

Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 167 Luật đất đai; khoản 2 Điều 131; Điều 317 Bộ Luật Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Trương Hữu T) về việc buộc bị đơn Phạm Như M phải trả số tiền là 49.209.000 đồng và tiền lãi phát sinh sinh từ ngày 22/7/2020 đến ngày xét xử là ngày 30/3/2021.

Chấp nhận đề nghị của ông Phạm Như M : buộc ông Trương Hữu T hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 091 099 cho ông Phạm Như M

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyết định về, án phí, kháng cáo cho

các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/4/2021, nguyên đơn kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Ngày 12/4/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông ra Quyết định kháng nghị với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị xét xử vắng mặt những người không có mặt tại phiên tòa.

- Về nội dung: Rút một phần kháng nghị về nội dung *“bản án sơ thẩm buộc ông T phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M là áp dụng không đúng căn cứ pháp luật, vi phạm tố tụng, giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T”* giữ nguyên các nội dung kháng nghị còn lại của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Hữu T, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo nguyên đơn ông Trương Hữu T được nộp trong thời hạn luật định, đã đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định; Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông đúng thời hạn nên Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

Tại phiên tòa vắng mặt người kháng cáo là nguyên đơn ông Trương Hữu T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lương Thị Đ (đã ủy quyền cho ông T), Ông T và bà Đ đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt ông T và bà Đ.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa rút một phần kháng nghị nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một

phản kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông.

[2] Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, quá trình tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hữu T là buộc bị đơn ông Phạm Như M phải trả cho nguyên đơn số tiền 49.209.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng từ ngày 22/7/2020. Tại “Biên bản thanh lý hợp đồng” và “Giấy nhận nợ, cầm cố tài sản” xác định được bị đơn còn nợ lại 49.209.000 đồng chưa trả, “*hạn trả là 31/12/2015*”. Tuy nhiên, tới ngày 22/7/2020, nguyên đơn mới nộp đơn khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện (03 năm) tranh chấp về hợp đồng dân sự theo Điều 429 Bộ luật dân sự, nên bị mất quyền khởi kiện về tranh chấp hợp đồng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết về “Tranh chấp kiện đòi tài sản” đối với số tiền 49.209.000 đồng chứ không giải quyết “Tranh chấp hợp đồng dân sự” như bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Về nội dung:

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 28/4/2011 ghi nhận sự thỏa thuận của ông Trương Hữu T và ông Phạm Như M.

Theo đó:

“Bên A: Ông Trương Hữu T có trách nhiệm tìm đầu mối cung cấp hàng hóa Chịu trách nhiệm thanh, quyết toán số lượng hàng hóa nhập vào theo thỏa thuận của bên cung cấp hàng khi nhập hàng.

- Còn bên B ông Phạm Như M và vợ ông, chịu mặt bằng và bán hàng, nhận hàng, chịu trách nhiệm bảo quản nhập hàng vào đại lý và bán ra theo mức giá quy định, theo từng thời điểm khi nhập hàng do 2 bên thống nhất”

Tại Bản tự khai ngày 20/10/2020 tại Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, bị đơn ông M khai: Ông T chịu trách nhiệm cung cấp hàng hóa, theo dõi công nợ, quyết toán số lượng hàng hóa nhập và xuất; còn ông M và vợ chỉ bán hàng và chịu mặt bằng, nhân viên, việc quyết toán vợ ông M tính toán với ông T thì ông M không biết. Lời khai của ông M là phù hợp với quyền lợi, nghĩa vụ của ông M và vợ ông có trong “Hợp đồng hợp tác kinh doanh”, phù hợp với lời khai của ông T. Như vậy xác định được ông T là người tìm đầu mối cung cấp hàng hóa cho vợ chồng ông M bán và việc thanh quyết toán công nợ, hàng hóa cho nhà cung cấp thuộc về trách nhiệm của ông T.

Nội dung tại Giấy nhận nợ cầm cố tài sản đã căn cứ vào Biên bản thanh lý hợp đồng, sau khi ông M đã trả được 15.000.000 đồng nên xác định ông M còn nợ lại 49.029.000 đồng tiền gốc, ông M cũng đồng ý đây là số tiền mà vợ chồng ông bán cho dân còn nợ chưa thu lại được, nhưng ông M cho rằng ông nợ nhà cung cấp bà Trương Thị Mỹ N chứ không nợ ông T. Xét thấy, do hai bên đã thanh lý hợp đồng và xác nhận nghĩa vụ của các bên, trong đó có thể hiện cụ thể số tiền mà ông M còn nợ lại nên không cần thiết buộc phía nguyên đơn ông T phải cung

cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh về việc nhập hàng và xuất hàng để đối chiếu công nợ nữa, mà nghĩa vụ chứng minh thuộc về bị đơn ông M nhưng ông M xác định không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Biên bản thanh lý hợp đồng và Giấy nhận nợ cầm cố tài sản chỉ có chữ ký của ông T và ông M chứ không có chữ ký của người thứ 3, không có chữ ký của bà Trương Thị Mỹ N và nội dung nào thể hiện đại lý của bà N là nhà cung cấp hàng hóa hay nội dung nào thể hiện số tiền nêu trên là ông M nợ nhà cung cấp bà N, các bên tham gia ký kết là tự nguyện và đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Do đó, không có căn cứ để xác định số tiền 49.029.000 đồng là còn nợ lại đại lý của bà Trương Thị Mỹ N như ông M trình bày và như bản án sơ thẩm đã nhận định. Ngoài ra, các tài liệu hóa đơn bán lẻ, sổ đối chiếu công nợ mà bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp cho Tòa án chưa đủ cơ sở chứng minh ai là nhà cung cấp hàng hóa trong việc ông T và ông M hợp tác kinh doanh, cũng như xác định số tiền 49.029.000 đồng là ông M phải trả cho nhà cung cấp hàng hóa nào.

Vì vậy, đã có đủ căn cứ xác định ông M phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 49.029.000 đồng, còn việc ông T thanh quyết toán cho nhà cung cấp như thế nào thì không liên quan trong vụ án này.

Do việc hợp tác kinh doanh đã kết thúc, ông Phạm Như M phải trả số tiền 49.029.000 đồng cho ông Trương Hữu T nên ông Trương Hữu T phải có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 091 099 cho ông Phạm Như M như bản án sơ thẩm đã quyết định là phù hợp.

Vì các lý do trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm đã có vi phạm tố tụng, xác định sai quan hệ tranh chấp, đánh giá các tài liệu chứng cứ chưa toàn diện. Tuy nhiên, mức độ vi phạm là chưa nghiêm trọng, cấp phúc thẩm vẫn khắc phục được nên không cần hủy bản án sơ thẩm. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc kiện đòi tài sản của nguyên đơn như đã phân tích ở trên là phù hợp.

[3] Về án phí:

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Phạm Như M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Do chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn ông Trương Hữu T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Hữu T.
- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;
- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

- Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự 2015.
- Căn cứ Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hữu T.

1. Buộc bị đơn ông Phạm Như M phải trả cho ông Trương Hữu T số tiền: 49.029.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu không trăm hai mươi chín ngàn đồng*). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông nguyên đơn về việc tính lãi suất 1% từ ngày 22/7/2020 cho đến khi trả dứt điểm số tiền 49.209.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Ông Trương Hữu T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Như M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 091 099 do UBND huyện K cấp ngày 16/5/1996 mang tên ông Phạm Duy M (diện tích đất 5615m² tại xã K huyện K, tỉnh Đắk Lắk).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Như M phải chịu 2.451.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho ông Trương Hữu T số tiền 2.787.000 (Hai triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông T đã nộp theo biên lai số 0006784 ngày 12/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Hữu T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông T số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0004765 ngày 13/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Bông;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Đức